

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5452** /UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày **15** tháng 10 năm 2021

V/v kinh phí để thực hiện
chính sách an sinh xã hội do
Trung ương ban hành
năm 2021

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện hướng dẫn tại Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; UBND tỉnh Quảng Ngãi tỉnh báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành năm 2021, như sau:

1. Tình hình kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2021:
 - a) Tổng nhu cầu kinh phí: 1.721.781 triệu đồng;
 - b) Tổng nguồn kinh phí đã bố trí: 1.413.657 triệu đồng, trong đó:
 - Kinh phí bố trí trong cân đối ngân sách địa phương: 901.417 triệu đồng;
 - Ngân sách địa phương đảm bảo: 68.924 triệu đồng;
 - Ngân sách trung ương đã bổ sung có mục tiêu: 443.316 triệu đồng.
 - c) Chênh lệch thừa, thiếu ((a)-(b)):
cụ thể:
 - Chênh lệch thừa: 19.740 triệu đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương: 16.029 triệu đồng; ngân sách địa phương: 3.711 triệu đồng);
 - Chênh lệch thiếu: 327.864 triệu đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương: 230.598 triệu đồng; ngân sách địa phương: 97.266 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục đính kèm).

2. Kiến nghị

Theo Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 – 2020, thì ngân sách tỉnh phải bố trí 20% phần kinh phí tăng thêm của các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, năm 2021 trước yêu cầu thực tiễn đặt ra, nguồn ngân sách địa phương chỉ cho việc sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị y tế, thuốc, hóa chất, vật tư y tế, phương tiện phục vụ phòng, chống dịch Covid-19, hoạt động của các bệnh viện dã chiến,... là rất lớn; mặt khác, nguồn cải cách tiền lương của tỉnh không bảo đảm để chi trả thay phần ngân sách Trung ương đảm bảo (80%).

Vì vậy, kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ cho địa phương 100% kinh phí như các tỉnh không tự cân đối ngân sách đối với kinh phí còn thiếu của các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành chưa được bố trí là 327.864 triệu đồng (phần ngân sách địa phương không đảm bảo được là 97.266

triệu đồng và phần ngân sách Trung ương bổ sung còn thiếu là 230.598 triệu đồng).

(Công văn này thay thế Công văn số 2558/UBND-KGVX ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh về việc báo cáo kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021)

Kính đề nghị Bộ Tài chính sớm quan tâm xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, KTTiền595.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

PHỤ LỤC



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ASXH NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 5952/UBND-NT ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng cộng	Kinh phí đã bố trí						Kinh phí còn thiếu				Kinh phí còn dư	Trong đó		Ghi chú
					Trong đó						Trong đó					Trong đó		
					Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					11		
	TỔNG SỐ	1.033.455	1.721.781	1.413.657	901.417	443.316	68.924	327.864	230.598	97.266	19.740	16.029	3.711			-		
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	94.182	198.369	201.715	131.482	58.018	12.215	16.183	12.946	3.237	19.529	15.860	3.669					
1.1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	52.016	39.403	31.735		25.387	6.348	7.668	6.134	1.534						PL 01		
1.2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016/NĐ-CP	17.150	92.299	102.067	75.548	22.102	4.417				9.768	7.815	1.954			PL 02		
1.3	Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo TTL.T số 109/2009/TTLT/BTC-BGDDT	2.004	28.664	21.490	21.490			7.174	5.739	1.435						PL 03		
1.4	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	22.071	28.595	32.762	28.533	3.445	784				4.167	3.334	833			PL 04		
1.5	Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật theo TTL.T số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC ngày 31/12/2013	858	8.031	12.441	4.691	7.084	666				4.410	3.528	882			PL 05		
1.6	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTL.T số 35/2014/TTLT-BGDDT-BTC	4	36	1.220	1.220			-			1.184	1.184				PL 06		

STT	Nội dung	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã bố trí				Kinh phí còn thiếu			Trong đó		Ghi chú	
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kính phí còn dư			
					Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSDP							
1.7	Chính sách chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	79	1.341											
2	Chi sự nghiệp y tế (mua thẻ bảo hiểm y tế)	797.536	510.094	510.305	409.977	80.262	20.066							
2.1	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, nghèo thiếu hụt, huyện đảo, người sống vùng khó khăn, cận nghèo (100%)	304.162	244.729		260.651									
2.2	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	146.871	118.172		84.569									
2.3	BHYT cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.125	8.951		5.913									
2.4	BHYT bảo trợ xã hội	79.280	63.789		33.184									
2.5	BHYT học sinh, sinh viên	152.074	36.708		25.657									
2.6	Mua thẻ BHYT cận nghèo(70%), hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	103.360	37.211											
2.7	BHYT người hiến bộ phận cơ thể	20	16		3									
2.8	BHYT người từ 80 tuổi trở lên	644	518											
3	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	141.737	497.618	394.177	359.958	26.778	7.441	103.441	83.350	20.092				
3.1	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTHH theo ND 20/2021/ND-CP	94.882	473.056	380.908	359.958	16.760	4.190	92.148	73.718	18.430				
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	26.696	17.748	12.523		10.018	2.505	5.225	4.180	1.045				PL 09
3.3	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	306	3.729	746			746	2.983						PL 10
3.4	Chính sách hỗ trợ đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện	19.853	3.085	0										PL 11
4	Chi sự nghiệp kinh tế	-	515.700	307.461	-	278.258	29.203	208.239	134.302	73.937				PL 12
4.1	Chính sách hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa		515.700	307.461		278.258	29.203	208.239	134.302	73.937				PL 13

PHỤ LỤC 01

KINH PHÍ CHIA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 5245/UBND-KL ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng



STT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Trong đó			
			Học kỳ II năm học 2020-2021		Học kỳ I năm học 2021-2022	
			Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí
A	B	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	39.402,934	51.582	19.940,191	52.016	19.462,744
I	Hỗ trợ chi phí học tập	20.169,780	23.044	11.522,100	21.619	8.647,680
II	Kinh phí miễn, giảm học phí	19.233,154	28.538	8.418,091	30.397	10.815,064
1	Miễn học phí	16.395,953	14.993	6.965,569	15.345	9.430,384
a	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông	5.101,493	13.934	2.692,489	14.288	2.409,004
b	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập	10.685,640	989	3.898,800	1.008	6.786,840
c	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập	608,820	70	374,280	49	234,540
2	Giảm học phí	2.837,201	13.545	1.452,521	15.051	1.384,680
a	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông	2.111,762	13.433	1.113,503	14.931	998,259
b	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập	581,799	80	212,528	116	369,271

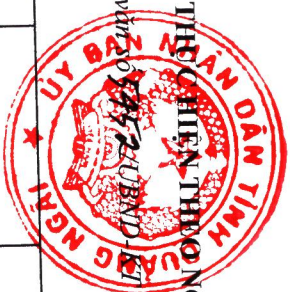
STT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Trong đó			
			Học kỳ II năm học 2020-2021		Học kỳ I năm học 2021-2022	
			Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí
A	B	4	5	6	7	8
c	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập	143,640	32	126,490	4	17,150

PHỤ LỤC 02

KINH PHÍ THỰC HIỆN THI CÔNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 2452/UBND-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng



ST T	Nội dung	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2022	Trong đó					
			Học kỳ II năm học 2020-2021			Học kỳ I năm học 2021-2022		
			Số HS	Số tháng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Số HS	Số tháng	Tổng kinh phí đã hỗ trợ
A	B	6	7	8	9	11	12	13
	Tổng cộng	28.595,280	16.652	5	13.895,640	22.071	4	14.699,640
I	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi	26.813,280	16.256	5	13.004,640	21.576	4	13.808,640
II	Hỗ trợ cho giáo viên dạy lớp ghép	1.782,000	396	5	891,000	495	4	891,000



PHỤ LỤC 03
KINH PHÍ THỰC HIỆN THI HOANGHI DINH SỐ 116/2016/ND-CP NĂM 2021
(Kèm theo Công văn số 5452/UBND-KT ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đông

TT	Nội dung	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2022	Trong đó											
			Học kỳ II năm học 2020-2021				Học kỳ I năm học 2021-2022				Chi hỗ trợ trường để lập tủ thuốc dùng chung, sửa chữa dụng cụ TT			
			Chi hỗ trợ tiền ăn		Chi hỗ trợ tiền ở		Chi hỗ trợ tiền ăn		Chi hỗ trợ tiền ở		14	15		
			Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí				
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	Tổng cộng	92.299,399	14.295	42.599,100	8.615	6.418,026	14.295	34.079,852	8.615	5.134,421	954,000	3.114,000		

PHỤ LỤC 04

KINH PHÍ THỰC HIỆN KINH HOẠT ĐỘNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 35/2014/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 452/UBND-ĐT ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng



TT	Đơn vị	Tổng số kinh phí thực hiện trong năm 2022	Trong đó					
			Học kỳ II năm học 2020-2021			Học kỳ I năm học 2021-2022		
			Số HS	Số tháng	Kinh phí	Đôi tượng	Số tháng	Kinh phí
A	B	5	6	7	8	9	10	11
		35,760	4	5	17,880	4	5	17,880
	Tổng cộng	35,760	4	5	17,88	4	5	17,88
	Huyện Sơn Hà							

PHỤ LỤC 05

KINH PHÍ THỰC HIỆN THI CÔNG LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 5524/UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng



Trong đó												
		Học kỳ II năm học 2020-2021						Học kỳ I năm học 2021-2022				
TT	Nội dung	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2022	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% mức lương cơ sở)		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS)		Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% mức lương cơ sở)		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS)			
			Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí		
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	Tổng cộng	8.057,136	687	4.094,520	687	343,500	687	3.275,616	687	343,500		
I	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông	7.763,936	662	3.945,520	662	331,000	662	3.156,416	662	331,000		
II	Học sinh, sinh viên hệ đào tạo	293,200	25	149	25	12,5	25	119,2	25	12,5		

PHỤ LỤC 06

KINH PHÍ HỌC BỔNG CHO HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO TTLT SỐ 109/2009/TTLT/BTC-BGDDT NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 2442/UBND-KT ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng



Trong đó										
STT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện năm 2022	Học kỳ II năm học 2020-2021				Học kỳ I năm học 2021-2022			
			Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng cộng		28.665,216	2.004	1,19	6	14.333	2.004	1,19	6	14.333



111

Phụ lục 07

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN HỌC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2013/QĐ-TTG NGÀY 20/10/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH
 (Kèm theo Công văn số 5457/QĐ-BND-KT ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	ĐỐI TƯỢNG	Năm 2021					Kinh phí thực hiện năm 2021	Ghi chú
		Số hssv	Số tháng	Mức học bổng chính sách	Hỗ trợ khác			
					Tiền đi lại/năm	Mua đồ dùng cá nhân/khóa		
A	B	7	8	9	10	11	13=6+12	14
	Tổng cộng	79	12	0,0036	17,10	79,00	1.340,55	
1	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật	45	12	1,49	9,00	45,00	858,60	Mức học bổng 100% lương CS, tiền đi lại 200.000đ/năm/hs
2	Tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	21	12	1,19	4,20	21,00	325,58	Mức học bổng 80% lương CS, tiền đi lại 200.000đ/năm/hs
3	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	13	12	0,89	3,90	13,00	156,36	Mức học bổng 60% lương CS, tiền đi lại 300.000đ/năm/hs



PHỤ LỤC 08

Kế hoạch đối tượng thực hiện BHYT cho các nhóm đối tượng năm 2021
(Kèm theo Công văn số 5452/UBND-KP ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)
1	Cựu chiến binh, Người HKC...	11.125	8.951
2	Trẻ em dưới 6 tuổi	146.871	118.172
3	Đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng	79.280	63.789
4	Người nghèo	54.138	43.559
5	Người dân sống vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	99.349	79.936
6	Người dân tộc sống vùng KT-XH khó khăn	126.889	102.095
7	Cận nghèo đang sống tại các huyện theo NQ 30a	5.084	4.091
8	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo được hỗ trợ 70% mức đóng BHYT (NSTW 70% +30% NSDP)	38.100	21.459
9	Người dân huyện đảo	18.702	15.048
10	Hộ gia đình làm NN, LN, NN&DN có mức sống trung bình	65.260	15.752
11	Người hiến bộ phận cơ thể người	20	16
12	Học sinh, sinh viên	152.074	36.708
13	Người từ 80 tuổi trở lên	644	518
Tổng cộng		797.536	510.094





PHỤ LỤC 09

KẾ HOẠCH KINH PHÍ TRỢ CẤP ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 5452/UBND-KT ngày 15/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chi tiết loại đối tượng	Tổng kinh phí	Trong đó:						Ghi chú
			Thực hiện 6 tháng đầu năm			Thực hiện 6 tháng cuối năm			
			Hệ số	Số lượng đối tượng	Kinh phí phát sinh	Hệ số	Số lượng đối tượng	Kinh phí phát sinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	TRỢ CẤP XÃ HỘI THƯỜNG XUYỀN TẠI CỘNG ĐỒNG	471.326,83		84.750	195.857,73		94.683	275.469,10	
I	Trợ cấp xã hội tháng	417.329,8		76.301	172.713,06		85.859	244.616,74	
1	Trẻ em (mồ côi/bỏ rơi) dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	1.908,9		328	818,1		328	1.090,80	
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi	122,85	2,5	13	52,65	2,5	13	70,2	
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi dưới 16 tuổi	1.786,05	1,5	315	765,45	1,5	315	1.020,6	
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp của Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	635,04	1,5	112	272,16	1,5	112	362,88	
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	175,77		27	75,33		27	100,44	
3.1	Dưới 04 tuổi	47,25	2,5	5	20,25	2,5	5	27,00	
3.2	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	15,12	2	2	6,48	2	2	8,64	
3.3	Từ 16 tuổi trở lên	113,4	1,5	20	48,6	1,5	20	64,8	
4	Người đơn thân nghèo đang nuôi con	14.977,44		1.666	4.024,08		3.142	10.953,36	
4.1	Hộ nghèo								
4.1.1	Đang nuôi 01 con: - Dưới 16 tuổi - hoặc từ 16 - 22 tuổi (đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất)	3.205,44	1	848	1.373,76	1	848	1.831,68	
4.1.2	Đang nuôi từ 02 con trở lên: - Dưới 16 tuổi - Hoặc từ 16 - 22 tuổi (đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất)	6.184,08	2	818	2.650,32	2	818	3.533,76	
4.1.3	Đang nuôi 03 con	887,76				3	137	887,76	
4.1.4	Đang nuôi 04 con	466,56				4	54	466,56	
4.1.5	Đang nuôi 05 con	43,2				5	4	43,2	
4.1.6	Đang nuôi 06 con	25,92				6	2	25,92	
4.1.7	Đang nuôi 07 con	15,12				7	1	15,12	
4.2	Hộ cận nghèo								
4.2.1	Đang nuôi 01 con	1.630,8				1	755	1.630,8	
4.2.2	Đang nuôi 02 con	1.831,68				2	424	1.831,68	
4.2.3	Đang nuôi 03 con	550,8				3	85	550,8	
4.2.4	Đang nuôi 04 con	77,76				4	9	77,76	
4.2.5	Đang nuôi 05 con	43,2				5	4	43,2	
4.2.6	Đang nuôi 06 con	0,				6			
4.2.7	Đang nuôi 07 con	15,12				7	1	15,12	
5	Người cao tuổi	164.481,55		42.297	70.551,81		46.019	93.929,74	
5.1	Người cao tuổi không có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, trong đó:								
5.1.1	Người cao tuổi từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	7.263,27	1,5	1.281	3.112,83	1,5	1.367	4.150,44	

TT	Chi tiết loại đối tượng	Tổng kinh phí	Trong đó:						Ghi chú
			Thực hiện 6 tháng đầu năm			Thực hiện 6 tháng cuối năm			
			Hệ số	Số lượng đối tượng	Kinh phí phát sinh	Hệ số	Số lượng đối tượng	Kinh phí phát sinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.1.2	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng	3.893,41	2	515	1.668,61	2	562	2.224,81	
5.2	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1.638,72				1	1.054	1.638,72	
5.3	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng	151.130,51	1	40.452	65.532,24	1	42.987	85.598,26	
	Trong đó: Thuộc diện hộ nghèo	000,							
5.4	Người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng quy định tại Điều 19 Luật người cao tuổi	555,66	3	49	238,14	3	49	317,52	
6	Người khuyết tật	226.267,02		31.871	96.971,58		33.489	129.295,44	
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng								
6.1.1	Dưới 16 tuổi	8.429,40	2,5	892	3.612,6	2,5	939	4.816,8	
6.1.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	25.129,44	2	3.324	10.769,76	2	3.510	14.359,68	
6.1.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	36.703,80	2,5	3.884	15.730,2	2,5	4.073	20.973,6	
6.2	Người khuyết tật nặng								
6.2.1	Dưới 16 tuổi	15.407,28	2	2.038	6.603,12	2	2.143	8.804,16	
6.2.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	71.113,14	1,5	12.542	30.477,06	1,5	13.150	40.636,08	
6.2.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	69.483,96	2	9.191	29.778,84	2	9.674	39.705,12	
7	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	8.884,08	1,5			1,5	2.742	8.884,08	
II	Chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng	32.748,03		8.449	14.034,87		8.824	18.713,16	
7	Gia đình/cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi	920,43		149	394,47		149	525,96	
7.1	Trẻ em dưới 04	189,	2,5	20	81,00	2,5	20	108,00	
7.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	731,43	1,5	129	313,47	1,5	129	417,96	
8	Người nhận chăm sóc Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	283,5	1,5	50	121,50	1,5	50	162,00	
9	Các đối tượng thuộc diện hỗ trợ chi phí chăm sóc theo Luật khuyết tật	31.544,1		8.250	13.518,90		8.625	18.025,20	
9.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi	11,34	1,5	2	4,86	1,5	2	6,48	
9.2	Người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi	243,81	1,5	43	104,49	1,5	43	139,32	

TT	Chi tiết loại đối tượng	Tổng kinh phí	Trong đó:						Ghi chú
			Thực hiện 6 tháng đầu năm			Thực hiện 6 tháng cuối năm			
			Hệ số	Số lượng đối tượng	Kinh phí phát sinh	Hệ số	Số lượng đối tượng	Kinh phí phát sinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9.3	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	0,	2			2			
9.4	Người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	7,56	2	1	3,24	2	1	4,32	
9.5	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	0,	2			2			
9.6	Người khuyết tật nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	7,56	2	1	3,24	2	1	4,32	
9.7	Hộ gia đình đang nuôi dưỡng Người khuyết tật đặc biệt nặng	30.508,38	1	8.071	13.075,02	1	8.446	17.433,36	
	Trong đó thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật khuyết tật	230,58	1	61	98,82	1	61	131,76	
9.8	Nhân nuôi dưỡng, chăm sóc một Người khuyết tật đặc biệt nặng	731,43	1,5	129	313,47	1,5	129	417,96	
9.9	Nhân nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 Người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	34,02	3	3	14,58	3	3	19,44	
III	Mai táng phí cho đối tượng BTXH hằng tháng tại cộng đồng	21.249,00		1.687	9.109,80		1.686	12.139,20	
B	NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI	1.728,72					199	1.728,72	
		1.699,92					195	1.699,92	
1	Người có hoàn cảnh xã hội đặc biệt khó khăn								
a)	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng								
	Dưới 04 tuổi	75,6				5	7	75,6	
	Từ đủ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	267,84				4	31	267,84	
b)	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	43,2				4	5	43,2	
c)	Người cao tuổi	604,8				4	70	604,8	
d)	Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không lo được cuộc sống								
	Dưới 04 tuổi	0,				5			
	Từ đủ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	51,84				4	6	51,84	
	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	570,24				4	66	570,24	
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	86,4				4	10	86,4	
2	Người cần bảo vệ khẩn cấp (hường tối đa 03 tháng/năm)	0							
	Dưới 04 tuổi	0				5			
	Từ đủ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	0				4			
	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	0				4			
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	0				4			
3	Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động (theo quy định về xử lý vi phạm hành chính)	0							
	Dưới 04 tuổi	0				5			
	Từ đủ 04 tuổi trở lên	0				4			
4	Mai táng phí đối tượng tại Cơ sở trợ giúp xã hội	28,8					4	28,8	
5	Hỗ trợ vật dụng hàng ngày	0							
	TỔNG CỘNG KINH PHÍ (A+B)	473.055,55		84.750	195.857,73		94.882	277.197,82	

PHỤ LỤC 10

**KẾ HOẠCH HỖ TRỢ HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN
NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 5772/UBND-KT ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
Quảng Ngãi)

KẾ HOẠCH NĂM 2021						
TT	ĐƠN VỊ	Số hộ nghèo (chuẩn giai đoạn 2017-2020)	Số hộ chính sách xã hội vùng có điện lưới	Số hộ chính sách xã hội vùng không có điện lưới	Tổng cộng	Kinh phí (ngàn đồng)
1	TP. Quảng Ngãi	950	78	0	1.028	683.414
2	Lý Sơn	412	0	0	412	273.898
3	Bình Sơn	2.686	786	0	3.472	2.308.186
4	Sơn Tịnh	507	589	0	1.096	728.621
5	Tư Nghĩa	684	261	0	945	628.236
6	Nghĩa Hành	1.133	403	0	1.536	1.021.133
7	Mộ Đức	1.370	871	0	2.241	1.489.817
8	TX Đức Phổ	1.384	365	0	1.749	1.162.735
9	Trà Bồng	4.897	154	77	5.128	3.409.094
10	Sơn Hà	3.517	27	0	3.544	2.356.051
11	Sơn Tây	1.676	136	0	1.812	1.204.618
12	Minh Long	396	1	0	397	263.926
13	Ba Tơ	2.685	651	0	3.336	2.217.773
	Tổng cộng	22.297	4.322	77	26.696	17.747.501



Phụ lục 11

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số **5452** UBND-KT ngày **15** tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
Tổng cộng		3.729	
1	Kinh phí mua báo để cấp cho Người có uy tín (không thu tiền)	959	
2	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số	306	
3	Kinh phí thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm đau	704	
4	Kinh phí thăm hỏi, hỗ trợ hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn)	704	
5	Kinh phí thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời	1.056	

PHỤ LỤC SỐ 12

ĐÔI TƯỢNG THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 5242/UBND-TH ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

STT	Đối tượng tham gia	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Số tiền phải đóng theo đăng ký	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ	Ghi chú
A	B	2	3	4	5	
1	Người tham gia BHXH TN thuộc hộ nghèo	531	827.595.551	633.073.551	194.522.000	
2	Người tham gia BHXH TN thuộc hộ cận nghèo	802	1.546.400.817	1.294.486.077	251.914.700	
3	Tham gia BHXH TN khác	18.520	53.692.788.610	51.054.459.055	2.638.329.500	
Tổng số		19.853	56.066.784.978	52.982.018.683	3.084.766.200	



Phụ lục 13



KINH DOANH THIÊN HIỆN HỒ TRỢ NGƯ DÂN THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 48/2010/QĐ-TTg NGÀY 13/7/2010 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2021
(Kèm theo Công văn số 2452/UBND ngày 15 Tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Công suất (cv)	Hỗ trợ nhiên liệu				Bảo hiểm thân tàu		Bảo hiểm thuyền viên		Mua máy HF tầm xa		Khởi phục sản xuất		Tổng cộng
		Số lượng	Số chuyển	Số tiền	Số lượng chiếc	Số tiền	Số lượng thuyền viên	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng chiếc	Số tiền		
1	90-<150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	150-<250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	250-<400	150	400	22.000	150	1.500	600	180	5	140	1	500	24.320	
4	400-<700	1.100	4.000	300.000	1.100	16.500	6.600	1.980	35	980	1	500	319.960	
5	≥700	450	1.600	160.000	450	9.000	3.600	1.080	30	840	1	500	171.420	
Tổng cộng		1.700	6.000	482.000	1.700	27.000	10.800	3.240	70	1.960	3	1.500	515.700	

